

にほんごきょうしつ/Beginners' Japanese Lessons/入門日语教室 /
CLASE ELEMENTAL DE JAPONÉS / AULAS ELEMENTARES DE JAPONÊS /
LỚP HỌC TIẾNG NHẬT CHO NGƯỜI MỚI BẮT ĐẦU / Wikang Hapon Para sa mga Nagsisimula

申込書（もうしこみしょ）

Application form/申 请 表/ Đơn ứng tuyển

なまえ 名前/Name/姓名/ Tên	こくせき 国籍/Nationality/ 国籍/Quốc tịch	ねんれい 年齢/Age/年齢/ Tuổi
じゅうしょ 住所/Address/地址/ Địa chỉ		
でんわ ばんごう 電話番号/Phone number/电话/ Số điện thoại	E-Mail/ 邮件	
いつ にほんに 来ましたか。/ When did you come to Japan? / 来日时期 / Quý vị đến Nhật Bản khi nào?	わかる言語/Language(s) spoken/ 母语和其他可使用语言/ Ngôn ngữ nói	仕事/ Occupation /职业/ Nghề nghiệp
あなたは どのくらい にほんごができますか。/How much Japanese do you know already?/掌握多少日语? / Trình độ tiếng Nhật của quý vị ở mức độ nào? (1) ひらがな 平仮名/Hiragana/平假名 ☐ 読むことができます / I can read / 会读 / Tôi có thể đọc ☐ 書くことができます / I can write / 会写 / Tôi có thể viết (2) かたかな 片仮名/Katakana/片假名 ☐ 読むことができます / I can read / 会读 / Tôi có thể đọc ☐ 書くことができます / I can write / 会写 / Tôi có thể viết (3) はな 話す/Speaking/说/Nói ☐ ほとんど 話すことが できない I am mostly not able to speak Japanese / 几乎不能说 / Đa phần không nói được ☐ 自己紹介や 決まったあいさつ、単語を 言うことができる I can give a simple self introduction and use set phrases to greet people. 可以说出自我介绍，固定的打招呼，单词等 Có thể nói được những câu chào hỏi, các từ vựng và giới thiệu bản thân. ☐ 簡単な 日常会話が できる I can have easy everyday conversations / 可以简单的进行日常会话 / Có thể nói chuyện đơn giản thông thường ☐ 自分が 言いたいことを だいたい 話すことができる I can mostly say what I want / 大概可以说出自己想说的话 / Có thể nói được đại khái những điều muốn nói		

申込書に書いたあなたの名前や連絡先は、堺市の日本語教室やイベントの案内をするときに使います。

Your name and contact information on the application will only be used for purposes of informing you of events and Japanese language classes. / 申請书上登记的名字、地址这些信息，仅在堺市的日语教室以及活动通知时使用。/ Thông tin về tên tuổi và cách thức liên lạc mà bạn ghi trên Đơn đăng kí sẽ chỉ được sử vào mục đích hướng dẫn cho các sự kiện và Lớp học tiếng Nhật của Thành Phố Sakai.